CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sơn Đồng Nai

Ngày 30/06/2025	23,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.3%	-	-

DT thuần
Q2/25
27.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.20| 8.5%
YoY: ▼1.80| -6.2%

LN thuần
Q2/25
2.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.57| 27.4%
YoY: ▲ 0.86| 48.1%

LN sau thuế
Q2/25
2.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.36| 15.5%
YoY: ▲ 0.65| 31.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
13.5%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE (TTM)
Q2/25
14.8%
YoY: +/-▲ 0.5%

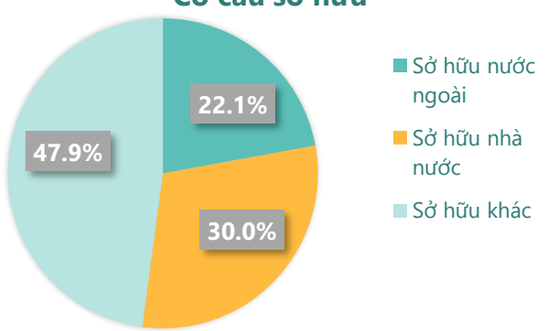
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	20,253 - 32,770
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
Số lượng CPLH (CP)	3,036,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	22.1%
Beta	0.27
EPS	3,331
P/E	7.1

DT thuần
6T 2025
53.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.30| -4.1%

LN thuần
6T 2025
4.70
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.55| 49.1%

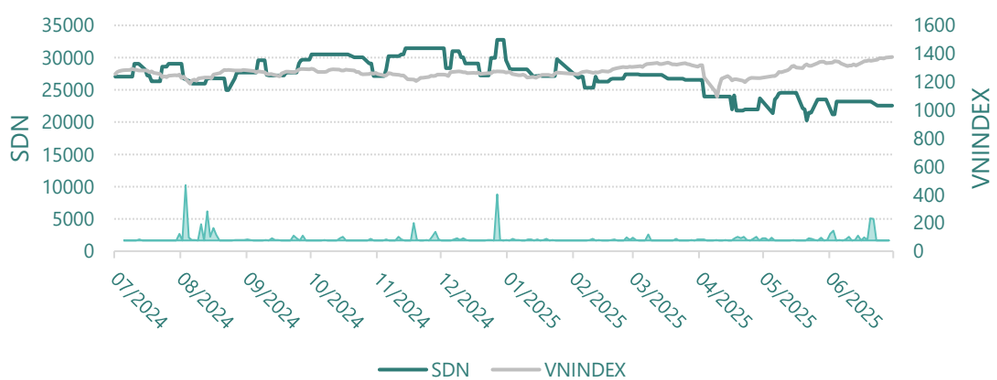
LN sau thuế
6T 2025
5.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.27| 33.3%

Cơ cấu sở hữu

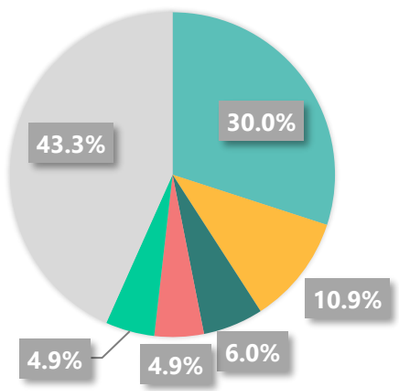


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



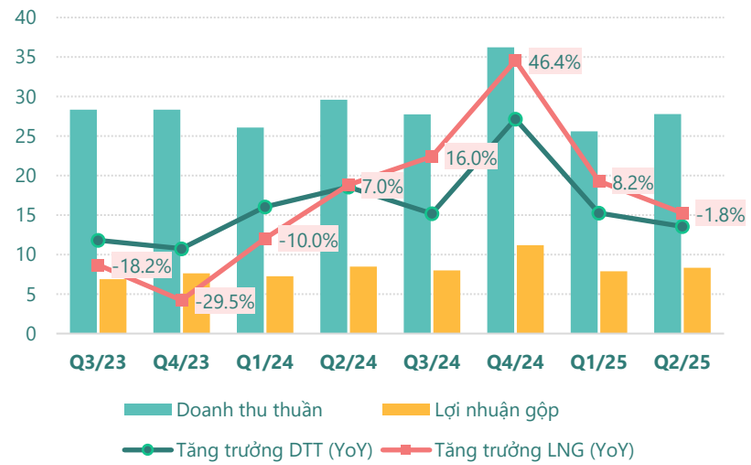
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

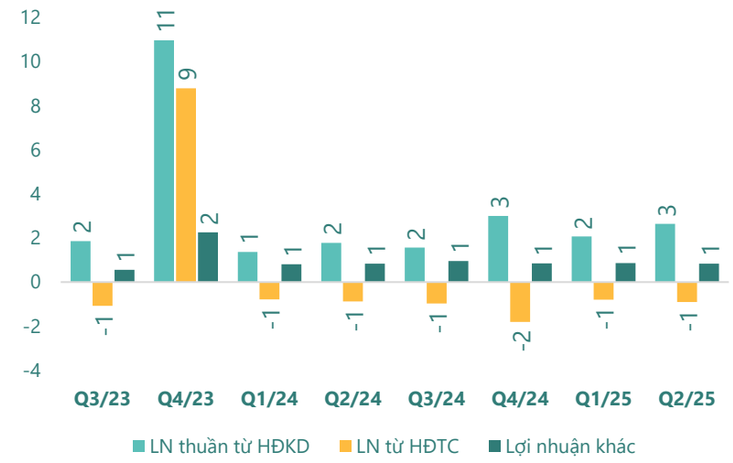
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



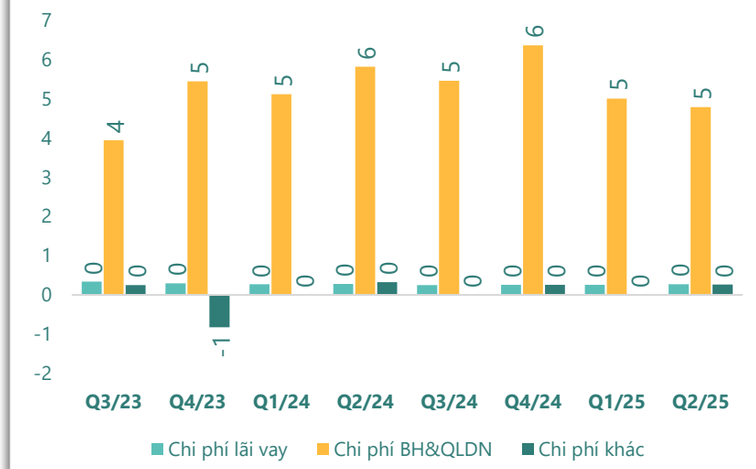
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



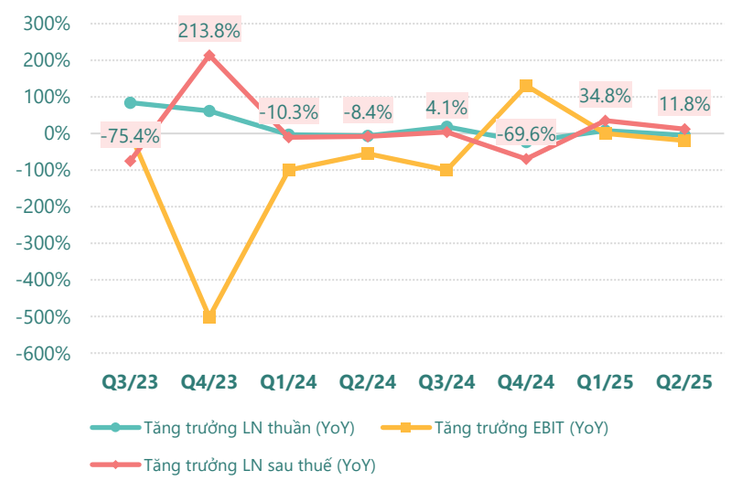
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



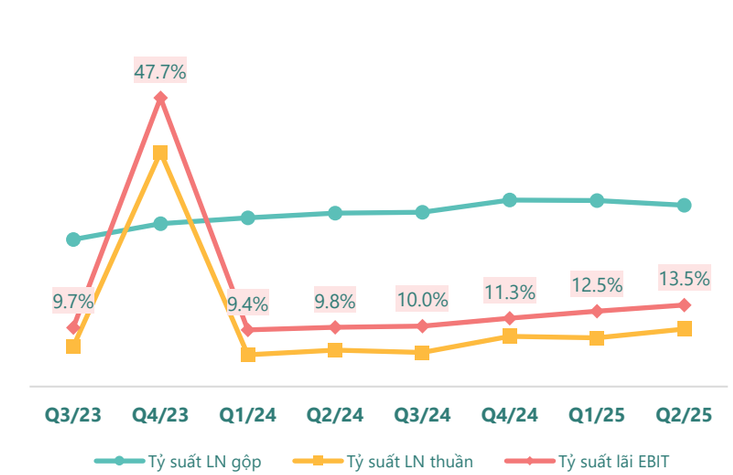
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



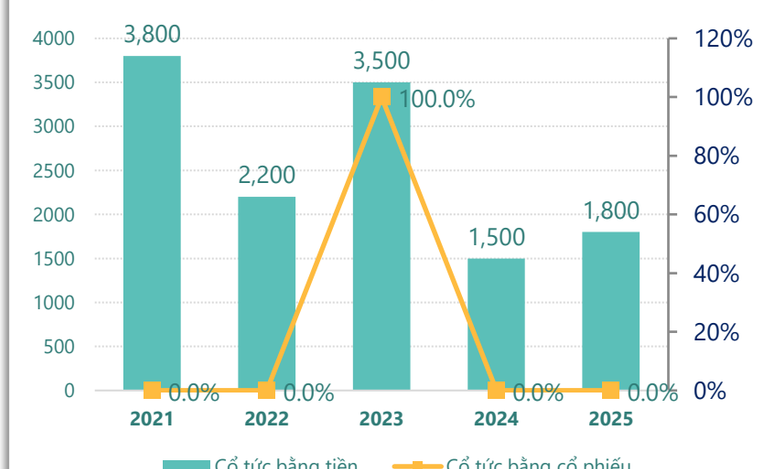
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

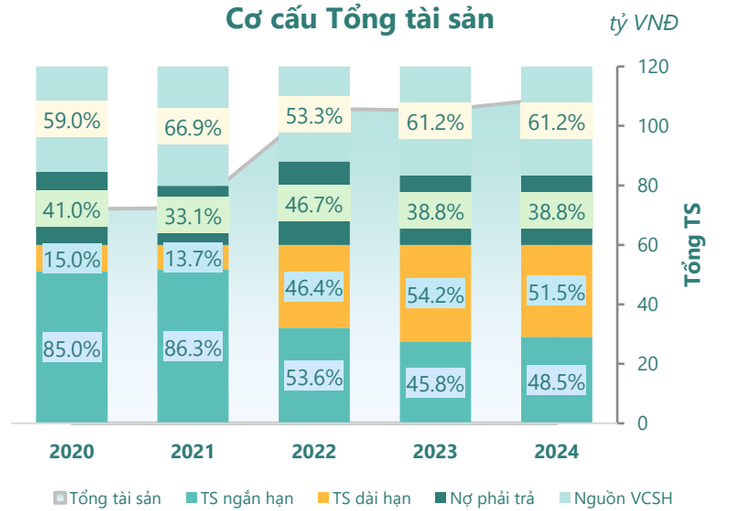
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

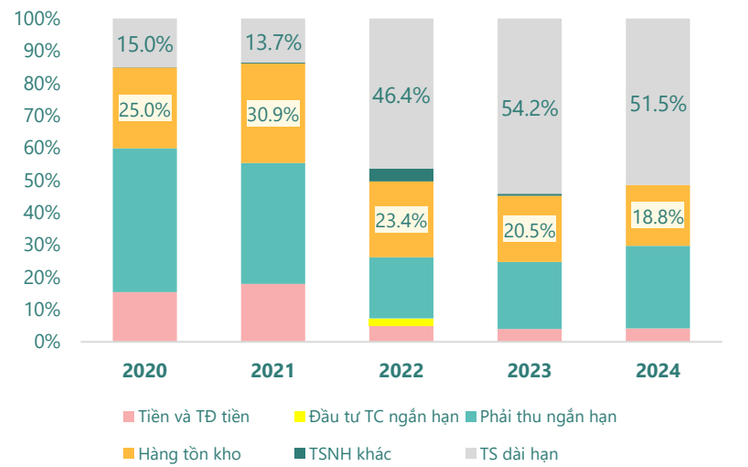
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



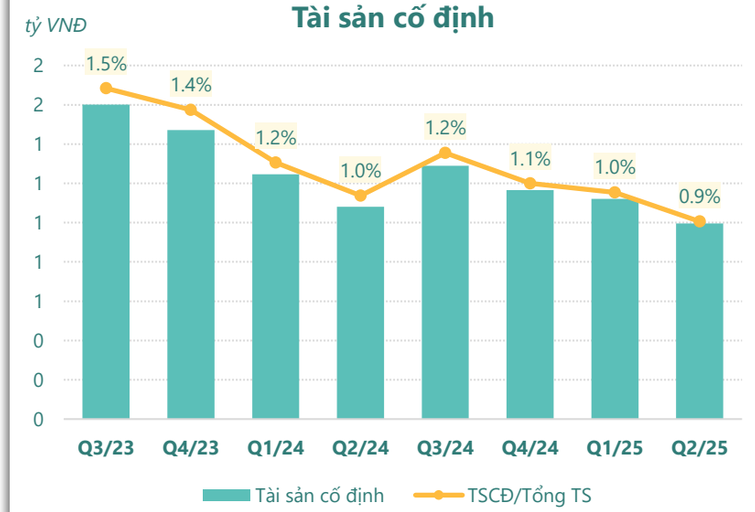
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



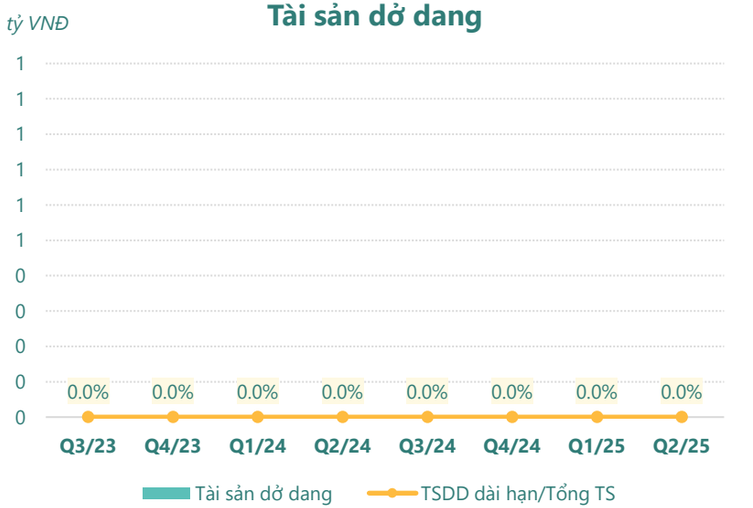
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



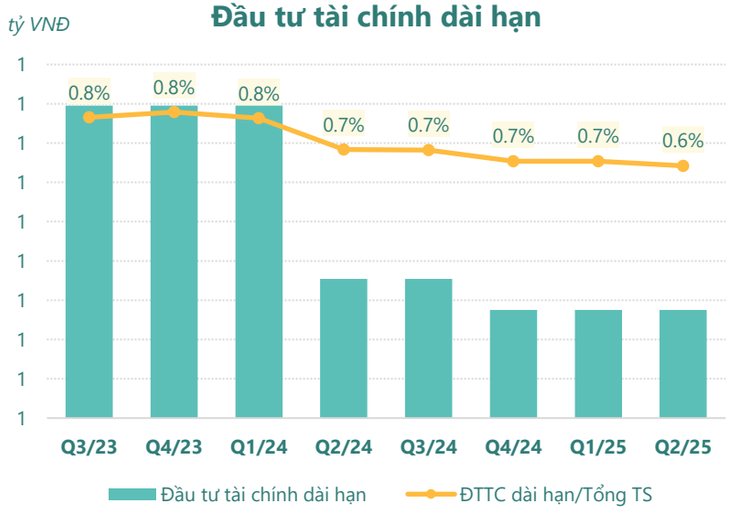
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



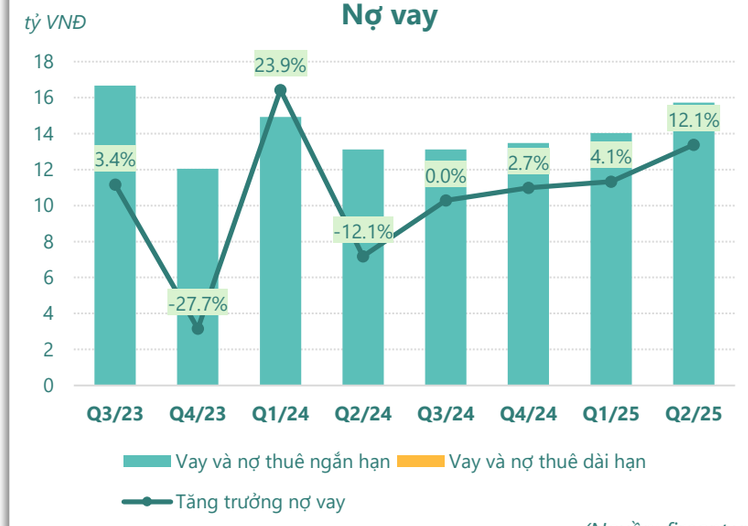
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

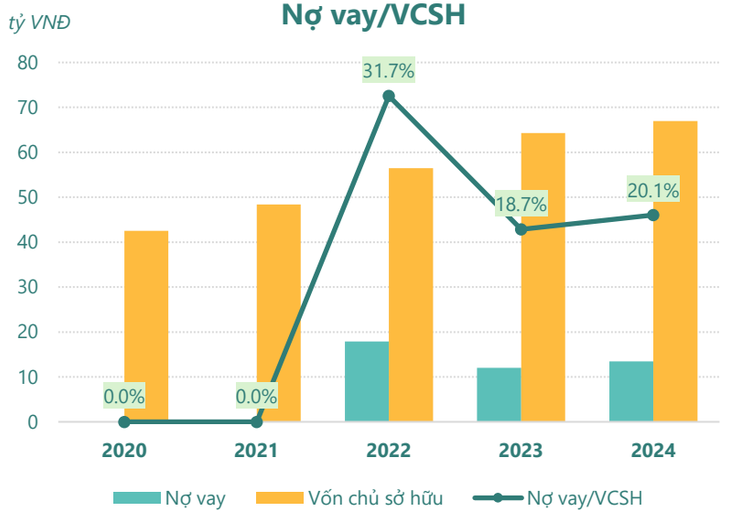
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

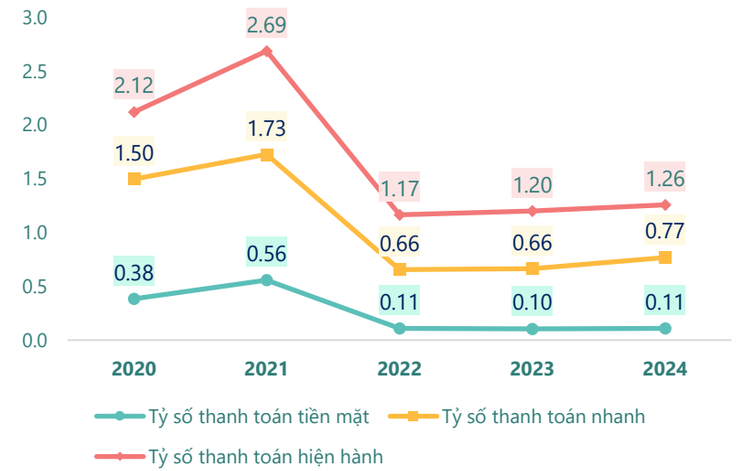
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



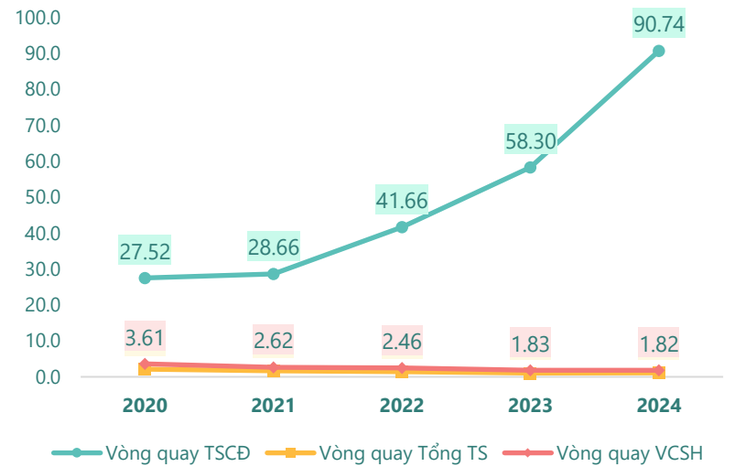
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



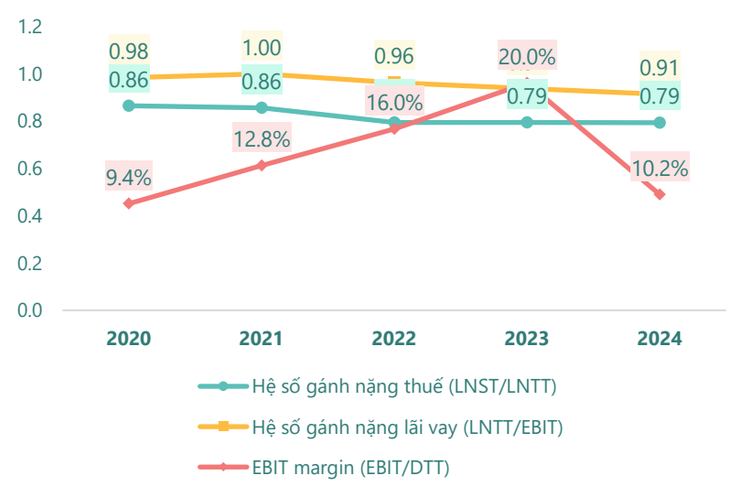
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



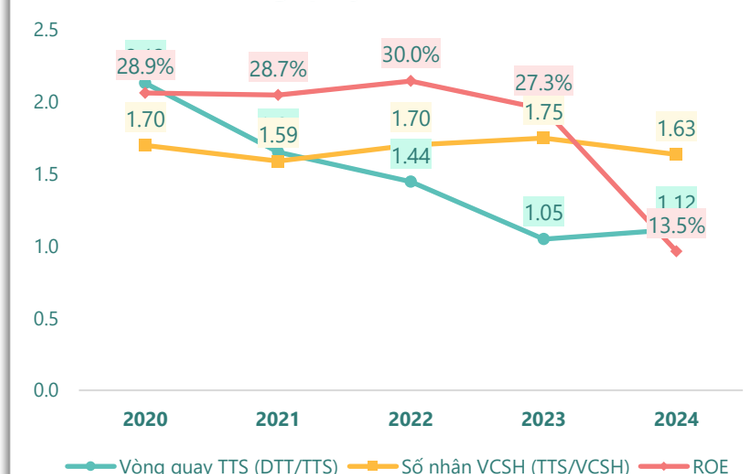
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



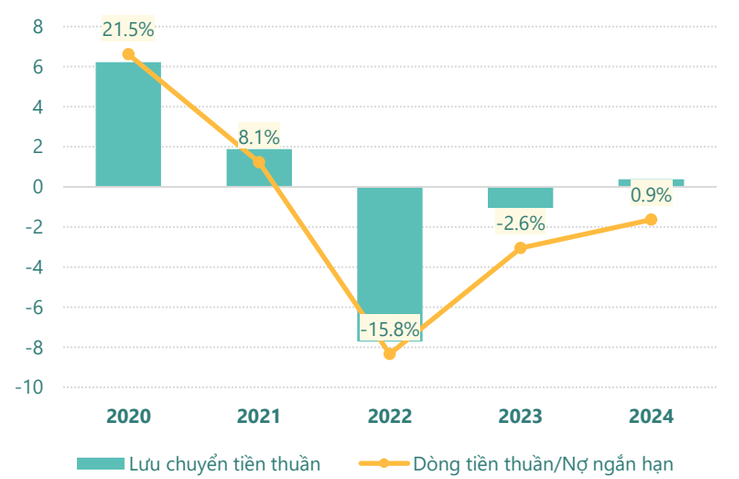
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**27.8**	**29.6**	**-6.2%**	**53.4**	**55.7**	**-4.1%**
Giá vốn hàng bán	19.4	21.1	-7.9%	37.2	39.9	-6.9%
Lợi nhuận gộp	8.33	8.49	-1.9%	16.2	15.8	2.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.10	-98.8%	0.00	0.10	-96.5%
Chi phí TC	0.90	0.98	-7.8%	1.70	1.77	-3.7%
Chi phí lãi vay	0.28	0.28	-1.8%	0.53	0.55	-2.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.63	1.68	-2.8%	3.14	2.92	7.8%
Chi phí QLDN	**3.16**	**4.15**	**-23.9%**	**6.66**	**8.02**	**-17.1%**
LN thuần từ HĐKD	2.64	1.78	48.1%	4.70	3.15	49.1%
Lợi nhuận khác	**0.83**	**0.83**	**0.3%**	**1.70**	**1.64**	**3.9%**
LN trước thuế	3.47	2.61	32.9%	6.40	4.79	33.7%
Lợi nhuận sau thuế	**2.71**	**2.06**	**31.8%**	**5.06**	**3.79**	**33.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.71**	**2.06**	**31.8%**	**5.06**	**3.79**	**33.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.62	4.02	3.48	-0.98	0.36	-2.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.23	-0.18	0.03	-0.08	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.36	-1.80	-3.04	0.35	-0.97	1.69
Tiền đầu kỳ	4.21	2.95	4.93	5.19	4.59	3.90
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.26**	**1.98**	**0.27**	**-0.60**	**-0.69**	**-0.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.95	4.93	5.19	4.59	3.90	3.50

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**111**	**109**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	56.2	53.1	6.0%
Tiền và tương đương tiền	3.50	4.59	-23.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	29.7	27.9	6.5%
Hàng tồn kho	23.1	20.6	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**55.1**	**56.3**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.00	1.17	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.72	0.72	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**53.4**	**54.4**	**-1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.9	42.4	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**40.7**	**42.2**	**-3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.7	13.5	16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	17.4	-12.9%
Nợ dài hạn	0.23	0.20	15.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**70.5**	**66.9**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**70.5**	**66.9**	**5.3%**
Vốn điều lệ	30.4	30.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)